HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2016/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/ 11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Xét Tờ trình số 5434/TTr-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp .

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Người nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Tổ chức thu phí:

Cơ quan tổ chức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

3. Mức thu phí:

ĐVT: đồng.

STT	Tên công việc	Mức thu
1	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất**	
a)	Đối với đề án thiết kế giếng với lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	300.000
b)	Đối với đề án, báo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	800.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác có có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	2.000.000
d)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	3.800.000
2	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**	1.100.000
3	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:**	
a)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới dưới 500 m^3/ngày đêm.	500.000
b)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến 0,5 m^3/giây; hoặc cho phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm.	1.100.000
c)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m^3/giây; hoặc để	3.300.000

	phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm.	
d)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm.	6.300.000
4	**Thẩm định đề án, xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**	
a)	Đề án có lưu lượng nước dưới 100 m^3/ngày đêm.	500.000
b)	Đề án có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	1.100.000
c)	Đề án có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm	3.300.000
d)	Đề án có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	6.300.000

Ghi chú:

+ Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên.

+ Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu tối đa bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

4. Kê khai, nộp phí của tổ chức thu:

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được để lại theo chương, mục, tiểu mục tương đương của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

- Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

5. Quản lý và sử dụng phí

- Tổ chức thu phí được để lại 20% tổng số tiền phí thu được, để trang trải chi phí phục vụ công việc thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

- Chứng từ thu phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế nội dung quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi tại Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa IX, Kỳ họp thứ 9 về việc thông qua các chế độ thu, nộp các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 24/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa IX, Kỳ họp thứ 11 về việc thông qua tỷ lệ trích để lại đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
-Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội; VPCP;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các VP : Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh và UBND tỉnh (đăng công báo);
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, TNMT;
- HĐND,UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ và CV Phòng Tổng hợp;
- Báo GL; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang